TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 28 - 3 - 2025
V/v ly hôn và nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Ngọc
Bà Nguyễn Thị Hoè

***- Ghi biên bản phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Kiều Oanh – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử công khai vụ án sơ thẩm ly hôn thụ lý số 246/2024/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc "Ly hôn và nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1993

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn S, xã N (nay là xã L), huyện B, tỉnh Quảng Bình; hiện cư trú tại: BIK D C S 750422; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Thanh H, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn S, xã N (nay là xã L), huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người có nghĩa vụ liên quan vụ án:* Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1972; bà Trần Thị L1, sinh năm 1975

Địa chỉ: Xóm G, thôn L, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, Bản tự khai chị Nguyễn Thị Hồng L *(viết tắt là nguyên đơn) trình bày*: Nguyên đơn và anh Trần Thanh H yêu nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng

Bình vào ngày 02 tháng 01 năm 2013. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân tính tình không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Do mâu thuẫn kéo dài nên năm 2023 nguyên đơn đã làm đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, nhưng do hai gia đình động viên nên nguyên đơn đã rút đơn về đoàn tụ; tuy nhiên mâu thuẫn tình cảm giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Cuối năm 2023 nguyên đơn đi lao động tại S, vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau. Thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nguyên đơn xin được ly hôn anh Trần Thanh H.

Về con chung: Vợ chồng nguyên đơn có 02 con chung Trần Minh H1, sinh ngày 16/10/2013 và Trần Bảo H2, sinh ngày 04/5/2015; hiện hai con đang sống cùng bố mẹ của nguyên đơn, sau khi ly hôn nguyên đơn xin được tiếp tục nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh H đóng góp tiền nuôi con.

Về tài sản chung và nợ: Nguyên đơn thừa nhận vợ chồng không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 12/02/2025 anh Trần Thanh H *(viết tắt là bị đơn) trình bày*: Bị đơn nhất trí trình bày của nguyên đơn về quan hệ tình cảm, con cái, tài sản và nợ. Sau khi kết hôn vợ chồng bị đơn sống hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, do nguyên đơn có quan hệ với người khác, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay; năm 2023 nguyên đơn làm đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch nhưng sau đó đã rút đơn, nhưng vợ chồng sống vẫn không hạnh phúc, nay nguyên đơn xin ly hôn, bị đơn thấy tình cảm vợ chồng không còn cũng nhất trí ly hôn. Vợ chồng bị đơn có 02 con chung Trần Minh H1, sinh ngày 16/10/2013 và Trần Bảo H2, sinh ngày 04/5/2015; hiện hai con đang sống cùng bố mẹ của nguyên đơn, sau khi ly hôn do chưa có việc làm ổn định và thường xuyên đi làm việc xa nhà nên bị đơn nhất trí để 02 con chung cho nguyên đơn nuôi dưỡng, bị đơn không đóng góp tiền nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ: Không có.

Tại Bản ghi lời khai ngày 05/3/2025 ông Nguyễn Văn T1, *bà* Trần Thị L1 *trình bày*: Năm 2019, anh Trần Thanh H và chị Nguyễn Thị Hồng L xảy ra mâu thuẫn tình cảm, chị L nhờ ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Trần Minh H1 và Trần Bảo H2 về từ đó cho đến nay; hàng tháng chị L có gửi tiền về nuôi hai cháu, riêng anh Trần Thanh H thỉnh thoảng 1 đến 2 tháng đi làm xa nhà về có đến thăm và mua quà cho hai cháu nhưng không gửi tiền nuôi dưỡng hai cháu. Theo hợp đồng lao động thì khoảng tháng 6 năm 2025 chị L hết hợp đồng lao động trở về Việt Nam, anh Trần Thanh H thường xuyên đi làm việc xa nhà (không làm việc tại địa phương). Do đó ông T1, bà L1 đề nghị Tòa án tiếp tục giao cho ông bà tạm nuôi hai cháu cho đến khi chị L về Việt Nam ông bà có

nghĩa vụ giao hai cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng; trong thời gian nuôi dưỡng hai cháu ông bà cam kết chăm sóc tốt cho hai cháu.

Tại phiên tòa bị đơn thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm nhưng đề nghị Tòa án triệu tập nguyên đơn có mặt tại Tòa án để giải quyết việc ly hôn, hiện tại bị đơn xin được đoàn tụ; bị đơn thừa nhận không có việc làm ổn định và thường xuyên đi làm việc xa nhà, không có mặt tại địa phương nhưng bị đơn đề nghị Tòa án giao 02 con chung cho bị đơn nuôi dưỡng và buộc nguyên đơn đóng góp tiền nuôi hai con chung; vợ chồng bị đơn không có tài sản chung, nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết, xét xử vụ án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho nguyên đơn được ly hôn bị đơn; về con chung: Giao nguyên đơn nuôi dưỡng 02 con chung, do nguyên đơn chưa về Việt Nam nên tạm giao cho ông T1, bà L1 có nghĩa vụ nuôi hai cháu và có trách nhiệm giao lại hai cháu cho nguyên đơn khi về Việt Nam; chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn đóng góp tiền nuôi con chung; tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn đang lao động tại Cộng hòa S làm đơn xin ly hôn bị đơn cư trú tại huyện B, tỉnh Quảng Bình; theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn và ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị L1 là người có nghĩa vụ liên quan vụ án; nhưng nguyên đơn và ông T1, bà L1 đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định (bút lục số 14 và 57).

[3] Nguyên đơn đang cư trú, lao động tại Cộng hòa S làm đơn xin ly hôn bị đơn; tại đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn được Đ tại Cộng hòa Singarpore chứng thực; theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 478 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án chấp nhận các tài liệu do nguyên đơn giao nộp để tiến hành xét xử vụ án theo quy định (bút lục số 4, 7, 8 và 14).

[4] Nguyên đơn và bị đơn yêu nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình vào ngày 02 tháng 01 năm 2013, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được hơn 6 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng thiếu tin tưởng lẫn nhau; anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay không còn tình cảm. Năm 2023 nguyên đơn đã làm đơn xin ly hôn bị đơn, sau đó đã rút đơn trở về đoàn tụ nhưng vợ chồng vẫn thường xuyên mâu thuẫn. Hội đồng xét xử thấy nguyên đơn xin ly hôn, quá trình thu thập chứng cứ bị đơn thấy tình cảm không còn nên cũng nhất trí ly hôn nhưng tại phiên tòa bị đơn xin được đoàn tụ. Tuy nhiên anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xử cho nguyên đơn được ly hôn bị đơn (bút lục số 20).

[5] Theo tài liệu do nguyên đơn giao nộp và trình bày của bị đơn tại phiên tòa thì anh chị có 02 con chung Trần Minh H1, sinh ngày 16/10/2013 và Trần Bảo H2, sinh ngày 04/5/2015; hiện hai con đang sống cùng bố mẹ của nguyên đơn. Tại phiên tòa bị đơn thừa nhận không có việc làm ổn định, thu nhập thấp, thường xuyên đi làm xa nhà, không có thời gian để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung. Quá trình thu thập chứng cứ bị đơn nhất trí giao hai con chung cho nguyên đơn nuôi dưỡng, tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn đề nghị được nuôi hai con chung. Hội đồng xét xử thấy bị đơn thừa nhận không có việc làm ổn định và thường xuyên không có mặt tại địa phương, nếu giao hai cháu H1 và H2 cho bị đơn nuôi dưỡng sẽ ảnh hưởng đến việc học tập và sinh hoạt của hai cháu. Mặt khác nhiều năm nay hai cháu sống cùng ông T1, bà L1 và nguyên đơn phát triển tốt, hơn nữa nguyên đơn sắp hết hạn lao động về Việt Nam; hai cháu H1 và H2 đều có nguyện vọng được sống với nguyên đơn, do đó để đảm bảo cho hai cháu học tập và phát triển bình thường, cần giao cho nguyên đơn được nuôi dưỡng hai cháu. Do nguyên đơn chưa về Việt Nam nên tạm giao cho ông T1, bà L1 là bố mẹ nguyên đơn có trách nhiệm nuôi dưỡng hai cháu H1 và H2, khi nào nguyên đơn hết hạn lao động về Việt Nam thì ông T1, bà L1 có nghĩa vụ giao hai cháu cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con nguyên đơn không yêu cầu bị đơn đóng góp, hiện tại bị đơn chưa có việc làm ổn định nên chấp nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[6] Tại đơn khởi kiện và tại Bản tự khai nguyên đơn trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, tại phiên tòa bị đơn cũng thừa nhận vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 273 và điểm c khoản 2 Điều 478 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Nguyễn Thị Hồng L được ly hôn anh Trần Thanh H.

2. Giao cho chị Nguyễn Thị Hồng L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung Trần Minh H1, sinh ngày 16/10/2013 và Trần Bảo H2, sinh ngày 04/5/2015; tạm giao hai cháu H1 và H2 cho ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị L1 nuôi dưỡng và có nghĩa vụ giao lại hai cháu cho chị Nguyễn Thị Hồng L khi chị L về Việt Nam sinh sống; chấp nhận sự tự nguyện của Nguyễn Thị Hồng L về việc không yêu cầu anh Trần Thanh H đóng góp tiền nuôi con chung. Anh Trần Thanh H có quyền được thăm 02 con chung H1 và H không ai được ngăn cản, sau này một trong hai bên có nhu cầu thay đổi người nuôi con, phí cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Chị Nguyễn Thị Hồng L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (ông T1 nộp thay chị L) tại biên lai số 0005199 ngày 11/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình; chị L đã nộp đủ án phí vụ kiện.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho anh Trần Thanh H có mặt tại phiên toà biết, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 28/3/2025. Chị Nguyễn Thị Hồng L và ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị L1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- UBND xã Đại Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa